

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN VỚI XẾP HẠNG ĐẠI HỌC CHÂU Á

Nguyễn Hữu Công¹, Nguyễn Văn Dư^{1*},
Nguyễn Thị Minh Anh², Đỗ Thị Xuân¹, Hoàng Thị Hồng Hạnh¹
¹Đại học Thái Nguyên, ²Khoa Quốc tế - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Bài báo này trình bày một số nội dung quan trọng trong quá trình chuẩn bị đăng ký tham gia xếp hạng đại học theo tiêu chuẩn quốc tế. Dữ liệu được thu thập và xử lý từ các bài báo khoa học trong và ngoài nước, các tiêu chí đánh giá của một số tổ chức xếp hạng đại học nổi tiếng trên thế giới, và các nguồn thông tin Internet chính thống. Những tiêu chí quan trọng trong đánh giá xếp hạng đã được nghiên cứu phân tích. So sánh với một số trường trong top 500 của bảng xếp hạng QS châu Á, Đại học Thái Nguyên có một số tiêu chí đạt mức cao hơn, chẳng hạn tỷ lệ sinh viên/ giảng viên thấp hơn; tỷ lệ giảng viên là tiến sĩ bằng hoặc cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ số công bố khoa học và tỷ lệ trích dẫn ngoài còn đang rất thấp, chỉ đạt lần lượt khoảng 80% và 50% so với của đơn vị có chỉ số tương ứng thấp nhất trong top 500 được tham chiếu. Một số đánh giá và đề xuất được luận giải nhằm chuẩn bị tiền đề cho quá trình phấn đấu tham gia và duy trì vị trí top 500 trong bảng xếp hạng QS châu Á.

Từ khóa: Xếp hạng đại học; top 500 châu Á; Đại học Thái Nguyên; Bảng xếp hạng QS; tiêu chí xếp hạng đại học.

Ngày nhận bài: 09/9/2020; Ngày hoàn thiện: 24/9/2020; Ngày đăng: 26/9/2020

THAI NGUYEN UNIVERSITY WITH ASIA UNIVERSITY RANKING

Nguyen Huu Cong¹, Nguyen Van Du^{1*},
Nguyen Thi Minh Anh², Do Thi Xuan¹, Hoang Thi Hong Hanh¹
¹Thai Nguyen University, ²TNU – International School

ABSTRACT

This article presents some important contents in the preparing process to apply for university rankings according to international standards. The data were collected from domestic and foreign scientific articles, the evaluation criteria provided by famous international organizations for university ranking in the world, and several formal resources available on the Internet. Several ranking important criteria that a higher education institution needs to check with were analyzed and highlighted. Compared with selected universities which have been ranked in the top 500 of the QS Asia Ranking, Thai Nguyen University has some outstanding criteria such as student-faculty ratio (lower, i.e. better); the percentage of faculties who hold PhD degree (equal to or higher). However, compared to the lowest corresponding achievements of the university the top 500 QS Asia, the percentage of scientific publications and the rate of external citations for Thai Nguyen University are remarkably lower, only about 80% and 50%, respectively. Major evaluations and proposals were made to prepare the premise for the process of participating in and maintaining in the top 500 of QS Asia rankings.

Keywords: University ranking; Top 500 for Asia ranking; Thai Nguyen university; QS ranking; university ranking indicators.

Received: 09/9/2020; Revised: 24/9/2020; Published: 26/9/2020

* Corresponding author. Email: nvdu@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Xếp hạng đại học hiện nay đang vừa là một xu hướng chung, vừa là trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới [1], [2]. Đã có một số nghiên cứu về khả năng và giải pháp cho các trường đại học trong nước tham gia các bảng xếp hạng đại học quốc tế từ khá sớm [3], [4]. Việc đánh giá và xếp hạng đại học trong nước cũng đã được đề cập đến trong “Nghị định Quy định Tiêu chuẩn Phân tầng, Khung Xếp hạng và Tiêu chuẩn Xếp hạng Cơ sở Giáo dục Đại học” số 73/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 8/9/2015. Việc tham gia xếp hạng quốc tế không những đảm bảo tính minh bạch, định lượng mà còn góp phần nâng cao uy tín của cơ sở giáo dục trên trường quốc tế. Quyết định 69/QĐ-TTg, 15/01/2019, phê duyệt Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 – 2025 cũng nhấn mạnh mục tiêu: “Có ít nhất ... 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 400 trường đại học tốt nhất Châu Á...”. Việc nâng cao chất lượng gắn với việc xếp hạng để thấy được trường đại học đạt ở đâu, thiếu gì để hoàn thiện, bên cạnh đó, còn là nhằm mục đích nâng cao trách nhiệm với cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Trên thế giới hiện có khoảng 16 bảng xếp hạng quốc tế được thừa nhận rộng rãi. Trong đó, các bảng xếp hạng của QS (2004), THE và ARWU (2003) là lớn nhất, đang được quan tâm nhiều nhất [1], [5]. Bảng xếp hạng QS được cho là phù hợp nhất do có các tiêu chí đánh giá riêng, phản ánh các đặc điểm riêng cho một số vùng miền lãnh thổ [6]. Bảng xếp hạng QS dành cho khu vực châu Á, xét đến đặc thù đang phát triển của khu vực, cũng được nhiều nhà khoa học quan tâm phân tích, đánh giá [7], [8]. Cũng như nhiều bảng xếp hạng khác, các tiêu chí của bảng xếp hạng QS cũng thường được cập nhật nhằm phù hợp hơn, chính xác hơn. Dù vậy, cho đến nay, chưa tìm thấy công bố nào cập nhật, phân tích đối chứng chi tiết các tiêu chí đánh giá hiện

thời (2020) của bảng xếp hạng QS châu Á với điều kiện, đặc thù cụ thể của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Bài báo này trình bày tóm tắt và đối sánh một số tiêu chí đánh giá chính của một số bảng xếp hạng đại học quốc tế, đồng thời phân tích cụ thể các đặc thù của bảng xếp hạng QS dành cho khu vực châu Á. Những tiêu chí quan trọng, lưu tâm đến đặc thù khu vực và khả năng đáp ứng các tiêu chí này cũng được nhấn mạnh. Một số dữ liệu so sánh hiện trạng của Đại học Thái Nguyên với một số cơ sở giáo dục tương đồng trong nước, tương ứng với các tiêu chí quan trọng của QS cũng được phân tích. Từ kết quả so sánh đánh giá, một số lợi thế và yếu điểm của Đại học Thái Nguyên cũng như khả năng tham gia xếp hạng QS châu Á của Đại học cũng được tóm tắt. Cuối cùng, một số giải pháp cơ bản được đề xuất nhằm phát triển Đại học một cách bền vững, có thể tham gia, duy trì và nâng cao thứ hạng trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế.

Các dữ liệu trong bài báo được thu thập từ các bài báo khoa học trong và ngoài nước, các tiêu chí đánh giá của một số tổ chức xếp hạng đại học nổi tiếng trên thế giới, cũng như từ các nguồn thông tin Internet chính thống. Một số thông tin được thu thập trực tiếp qua chuyển công tác của các tác giả đến làm việc trực tiếp với đại diện của QS tại Singapore tháng 11/2019.

2. Một số bảng xếp hạng đại học quốc tế

Dưới đây giới thiệu ba bảng xếp hạng nổi tiếng và được quan tâm nhất hiện nay, bao gồm ARWU, THE và QS.

2.1. Bảng xếp hạng ARWU

Đây là bảng xếp hạng đại học thế giới của Đại học Giao thông Thượng Hải (ARWU - Academic Ranking of World University). Bảng đại học rất nổi tiếng này xuất phát từ một nghiên cứu của nhóm các nhà khoa học của Trường Đại học Giao thông Thượng Hải (Shanghai Jiao Tong University), với các tiêu chí phù hợp hơn cho các trường đại học

nghiên cứu và thiên về khối ngành tự nhiên – kỹ thuật.

ARWU được xem là một trong những bảng xếp hạng uy tín nhất trên thế giới, có phương pháp thu thập thông tin và xử lý thông tin minh bạch, khách quan và rất nghiêm ngặt. Trong số các chỉ số được sử dụng để xếp hạng, chỉ số về số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học hàng đầu như Nature và Science, hoặc số lượng các nhà khoa học đoạt giải Nobel hoặc giải Fields tại các trường là một tiêu chí khó với nhiều cơ sở giáo dục đại học.

2.2. Bảng xếp hạng THE

Times Higher Education (THE) là một tờ báo chuyên cung cấp thông tin về giáo dục đại học của Anh quốc. Bảng xếp hạng của THE ra đời vào năm 1971 như một phụ trương của tờ báo, và điều này có thể thấy qua tên gọi ban đầu của hệ thống xếp hạng này là Times Higher Education Supplement (Phụ trương của tờ Times Higher Education, viết tắt là THES).

Hiện nay, THE đã trở thành một tổ chức xếp hạng có uy tín với phương pháp minh bạch, rõ ràng, và có độ phủ rộng hơn ARWU rất nhiều. Danh sách các trường hàng đầu thế giới của THE lên đến gần 1000 trường so với 500 trường của ARWU. Không những thế, THE không chỉ so sánh các trường hàng đầu thế giới, mà còn có nhiều bảng xếp hạng được phân loại chi tiết theo khu vực, ngành đào tạo, và thậm chí theo thâm niên của các trường với Bảng xếp hạng các trường dưới 50 tuổi. Ngoài ra, các tiêu chí xếp hạng của THE cũng toàn diện hơn, không quá nặng về nghiên cứu

nghư ARWU. Các tiêu chí đánh giá của THE bao gồm 5 nhóm: Giảng dạy; Nghiên cứu; Công bố; Mức độ quốc tế hóa; và Chuyển giao công nghệ.

2.3. Bảng xếp hạng QS

QS (Quacquarelli Symonds) xếp hạng các trường đại học dựa phần lớn vào kết quả khảo sát, thống kê. Xét về khía cạnh truyền thông, có thể nói QS rất thành công trong việc đưa sản phẩm của mình đến với công chúng, và trở thành một trong những bảng xếp hạng được biết đến nhiều nhất, đặc biệt là ở Việt Nam.

Có hai yếu tố giúp tạo nên sự thành công của QS: 1) Giúp tăng cường quảng bá tuyển sinh tầm quốc tế và 2) Các tiêu chí đánh giá không quá khắt khe như các bảng xếp hạng khác. Trước hết, QS xem việc xếp hạng như một cách đưa thông tin nhanh về các trường đến người học tiềm năng, với rất nhiều ấn phẩm và nhiều hoạt động quảng bá, hỗ trợ giới thiệu về các trường đại học được xếp hạng trên các trang thông tin quốc tế. Thứ hai, các tiêu chí tham gia QS không quá khắt khe. Ví dụ, ngoài tiêu chí về “danh tiếng” chiếm đến 50% tổng điểm, QS có 2 tiêu chí khá dễ dàng cải thiện, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học của các nước đang phát triển, với tổng tỷ lệ là 20%, trong đó tỷ lệ giảng viên/ sinh viên là 15%, tỷ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ là 5% tổng điểm. Điều này khiến cho QS hấp dẫn với nhiều trường đại học muốn thấy tên mình trong các bảng xếp hạng khu vực và quốc tế, như một hình thức quảng bá thương hiệu và tuyển sinh (quốc tế).

Bảng 1. Tóm tắt thông tin các bảng xếp hạng, dữ liệu 2018 [1]

	QS	TIMES	ARWU
Số trường được xếp hạng	1.000	1.400	1.000
Phương pháp đánh giá	11 tiêu chí	13 tiêu chí	6 tiêu chí
Ưu điểm	Bao gồm các đánh giá xét đến đặc tính vùng lãnh thổ và nhóm ngành	Bao gồm các đánh giá về giảng dạy	Đánh giá nghiên cứu hàn lâm
Nhược điểm	40% trọng số về uy tín học thuật	Chuẩn hóa chung các nhóm ngành khác nhau	Ít chú trọng đến các hoạt động khác ngoài thành tích công bố khoa học

3. Các tiêu chí của QS-Asia

QS dành riêng cho khu vực châu Á có một số tiêu chí đặc thù, nhằm xét đến một số yếu tố khu vực. Các tiêu chí của QS-Asia bao gồm:

- + Uy tín học thuật (Academic Reputation from Global Survey) 30%;
- + Uy tín từ các nhà tuyển dụng (Employer Reputation from Global Survey) 20%;
- + Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên (Faculty Student Ratio) 10%;
- + Tỷ lệ trích dẫn từ Scopus (Citations per Paper from Scopus) 10%;
- + Chỉ số đánh giá liên kết nghiên cứu quốc tế (International Research Network Index) 10%;
- + Tỷ lệ số bài báo Scopus trên mỗi giảng viên (Papers per Faculty from Scopus) 5%;
- + Tỷ lệ số giảng viên tiến sĩ (Proportion of staff with PhD) 5%;
- + Tỷ lệ sinh viên quốc tế (Proportion of International Students) 2,5%;
- + Tỷ lệ giảng viên quốc tế (Proportion of International Faculty) 2,5%;
- + Tỷ lệ số sinh viên trao đổi đến học (Proportion of Inbound Exchange Students) 2,5%;
- + Tỷ lệ sinh viên trao đổi đi học quốc tế (Proportion of Outbound Exchange Students) 2,5%.

Cách đánh giá cụ thể của một số tiêu chí quan trọng như sau:

3.1. Uy tín học thuật (Academic Reputation from Global Survey) 30%

QS xử lý thống kê kết quả gửi thư lấy ý kiến khảo sát từ hơn 75.000 các nhà khoa học trên thế giới, trả lời hai câu hỏi sau: 1) “Liệt kê 10 trường đại học trong nước tốt nhất về nghiên cứu khoa học” và 2) “Liệt kê 30 trường đại học nước ngoài tốt nhất về nghiên cứu khoa học”.

Danh sách các nhà khoa học được gửi phiếu khảo sát lấy từ cơ sở dữ liệu tích lũy của QS, đến từ năm nguồn: 1) Danh sách các nhà khoa học có trả lời khảo sát của những năm trước; 2) Danh sách các nhà khoa học lấy từ Nhà xuất bản World Scientific có trụ sở tại

Singapore; 3) Danh sách các nhà khoa học từ Mardev-DM2, một công ty về Công nghệ thông tin và thư viện quốc tế; 4) Danh sách các tình nguyện viên tự đăng ký với QS và 5) Danh sách do cơ sở giáo dục đại học đăng ký xếp hạng tự đề xuất. Danh sách này không quá 400 địa chỉ liên hệ.

Kết quả thống kê được tổng hợp theo tỷ lệ trọng số: 85% cho đánh giá từ các nhà khoa học quốc tế; 15% cho đánh giá từ các nhà khoa học trong nước. Thống kê đánh giá trong 5 năm gần nhất được quy đổi theo tỷ lệ 25% cho 2 năm sớm nhất.

3.2. Uy tín từ các nhà tuyển dụng (Employer Reputation from Global Survey) 20%

QS xử lý thống kê kết quả gửi thư lấy ý kiến khảo sát từ khoảng 30.000 các nhà tuyển dụng trên thế giới, trả lời hai câu hỏi sau: 1) “Liệt kê 10 trường đại học trong nước tốt nhất về chất lượng sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng” và 2) “Liệt kê 30 trường đại học nước ngoài tốt nhất về chất lượng sinh viên tốt nghiệp được tuyển dụng”.

Danh sách các nhà tuyển dụng được lấy từ bốn nguồn: 1) Danh sách các nhà tuyển dụng đã có phản hồi trước đây; 2) Danh sách các nhà tuyển dụng lớn trên thế giới; 3) Các nhà tuyển dụng có cộng tác với QS; và 4) Danh sách các trường đại học tự giới thiệu khi đăng ký xếp hạng.

Kết quả thống kê được tổng hợp theo tỷ lệ trọng số: 50% cho đánh giá từ các nhà tuyển dụng quốc tế; 50% cho đánh giá từ các nhà tuyển dụng trong nước. Thống kê đánh giá trong 5 năm gần nhất được quy đổi theo tỷ lệ 25% cho 2 năm sớm nhất.

3.3. Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên (Faculty Student Ratio) 10%

Tỷ lệ số lượng giảng viên cơ hữu và sinh viên chính quy (Full time) đã được quy đổi. Nguồn số liệu do trường đại học đăng ký xếp hạng cung cấp, được kiểm tra qua các thông tin chính thống trên các trang web của trường và các tổ chức khác.

3.4. Tỷ lệ trích dẫn từ Scopus (Citations per Paper from Scopus) 10%

Tỷ lệ được tính bằng số lượt trích dẫn trong 6 năm gần nhất cho các bài báo xuất bản trong 5 năm trước năm gần nhất. Từ năm 2011, các bài báo tự trích dẫn (tác giả tự trích dẫn bài của mình) không được đưa vào kết quả thống kê. Từ năm 2015, các bài báo có các tác giả đến từ trên 10 cơ sở nghiên cứu cũng bị loại, nhằm tránh tỷ lệ trích dẫn quá lớn.

3.5. Chỉ số đánh giá liên kết nghiên cứu quốc tế (International Research Network Index) 10%

Chỉ số này được tính theo công thức Margalef, đánh giá số đồng tác giả quốc tế cho các bài báo Scopus trong 5 năm trước năm đăng ký xét xếp hạng. Giá trị chỉ số tính bằng số cơ sở nghiên cứu cộng tác trừ đi 1, sau đó chia cho logarit tự nhiên của tổng số đồng tác giả quốc tế.

$$IRN = (L - 1) / \ln P$$

L = Tổng số cơ sở nghiên cứu quốc tế; P = Tổng số đồng tác giả quốc tế.

4. Kết quả và thảo luận

Theo kết quả xếp hạng QS châu Á 2020 (công bố tháng 11 năm 2019), Việt Nam có 8 cơ sở giáo dục Đại học nằm trong top 500, như mô tả trong Bảng 2.

Trong số ba Đại học vùng, có hai Đại học nằm trong top 500 châu Á. Đại học Đà Nẵng nằm trong top 450 (trong nhóm xếp hạng thứ

401 đến 450), còn Đại học Huế nằm trong top 500 (trong nhóm xếp hạng thứ 451 đến 500). Trường Đại học Cần Thơ, một trường đại học đa ngành có khá nhiều điểm tương đồng với các đại học vùng, cũng nằm trong top 500 châu Á.

Tính đến thời điểm đó, một số dữ liệu so sánh của Đại học Thái Nguyên với hai đại học vùng và Đại học Cần Thơ theo một số tiêu chí chủ yếu của QS được thống kê trong bảng 3.

Qua kết quả thống kê trong bảng 3, so với ba cơ sở giáo dục đại học đã được xếp hạng, bên cạnh một số tiêu chí đã đạt mức ngang bằng hoặc cao hơn, Đại học Thái Nguyên vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục.

Một số ưu điểm (ngang bằng hoặc tốt hơn các cơ sở khác: Đại học Thái Nguyên có tỷ lệ sinh viên/ giảng viên thấp hơn (tốt hơn); tỷ lệ giảng viên là tiến sĩ bằng hoặc cao hơn (tốt hơn); tỉ lệ sinh viên quốc tế cao hơn (tốt hơn).

Một số điểm cần cải thiện hơn của Đại học Thái Nguyên so với ba cơ sở giáo dục đối chứng là: Tỷ lệ số bài báo Scopus trên mỗi giảng viên rất thấp, chỉ bằng 80% so với đơn vị thấp nhất (Đại học Huế), bằng khoảng 1/2 so với Đại học Đà Nẵng, và khoảng 1/3 so với đại học có chỉ số cao nhất (Đại học Cần Thơ); Tỷ lệ trích dẫn dưới một nửa so với đại học thấp nhất (1,26 so với 2,96), bằng khoảng 1/9 so với đại học cao nhất (Đại học Cần Thơ – khoảng 10,2).

Bảng 2. Các trường đại học Việt Nam trong QS-Asia

Vị trí xếp hạng	Cơ sở giáo dục
143	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
147	Đại học Quốc gia Hà Nội
207	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
261-270	Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
401-450	Trường Đại học Cần Thơ
401-450	Đại học Đà Nẵng
451-500	Trường Đại học Duy Tân
451-500	Đại học Huế

Dữ liệu thống kê số lượng công bố khoa học và số lượt trích dẫn trong bảng 3 được kết xuất từ kết quả tìm kiếm trong cơ sở dữ liệu Scopus (Tại trang web Scopus.com). Một điểm tồn tại khác rất cần lưu tâm là khi tìm kiếm thông tin công bố khoa học của Đại học Thái Nguyên, sử dụng từ khóa “Thai Nguyen”, Scopus chỉ cho ra kết quả là một đơn vị duy nhất là “Thai Nguyen Pedagogical University”, có mã định danh (Affiliation ID) là 60071415. Tiến hành tìm kiếm thủ

công cho thấy, có tới 41 mã định danh khác nhau cho các đơn vị thành viên của Đại học Thái Nguyên, như liệt kê trong Bảng 4. Kết quả thống kê công bố khoa học cho toàn Đại học chỉ có được bằng cách sử dụng lệnh tìm kiếm nâng cao, tổng hợp 41 định danh này. Theo thông tin trả lời của đại diện QS, QS sẽ chỉ thống kê cho các mã định danh có dạng 6xxxxxxx. QS cũng tư vấn nên sử dụng tên các đơn vị thành viên của Đại học khi tác giả ghi cơ quan công tác trong công bố khoa học theo một dạng thức chung thống nhất theo định dạng TNU University of..., ví dụ: TNU University of Technology. Đây cũng là định dạng tên các đơn vị thành viên của Đại học Quốc gia Hà Nội. Bên cạnh đó, cũng có thể sử dụng công cụ do Scopus cung cấp để tìm kiếm và tập hợp lại nhóm tên định danh cho các công bố khoa học của Đại học. Tuy vậy, công cụ này chỉ cung cấp cho tổ chức có đăng ký mua tài khoản truy cập dữ liệu Scopus.

Bảng 3. So sánh dữ liệu của một số cơ sở giáo dục theo tiêu chí QS

Cơ sở giáo dục	Số sinh viên	Số SV QT	Số GV	Tỷ lệ SV-GV	Số GV	Số GV-QT	% tiến sỹ	Số bài báo	Số bài báo trên GV	Số trích dẫn	Tỷ lệ trích dẫn
Đại học Huế	50874	360	2380	21,38	2351	29	27	1041	0,44	6956	2,96
Đại học Đà Nẵng	40434	529	1538	26,29	1499	39	30	1130	0,75	4880	3,25
Đại học Cần Thơ	42596	33	1133	37,59	1132	1	36	1049	0,93	11551	10,20
Đại học Thái Nguyên	46376	844	2399	19,33	2384	15	30	893	0,37	3012	1,26

Bảng 4. Tên và mã định danh (ID) các đơn vị thành viên của Đại học Thái Nguyên tại Scopus

#	Tên cơ quan của tác giả (Affiliation name)	Affiliation ID
1.	Thai Nguyen University	100413931
2.	Thai Nguyen University	116456574
3.	Thai Nguyen University	119099671
4.	Thai Nguyen University	122375266
5.	Thai Nguyen University	121520251
6.	Thai Nguyen College of Education	109695240
7.	Thai Nguyen College of Sciences	108345842
8.	Thai Nguyen Education University	107773486
9.	Thai Nguyen University of Education	101210316
10.	Thai Nguyen University of Education	118674098
11.	Thai Nguyen University of Education	121862431
12.	Thai Nguyen University of Education	122816755
13.	Thai Nguyen University of Pedagogical	101093139
14.	Thai Nguyen Pedagogical University	60071415
15.	Thai Nguyen Medical University	100619584
16.	Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy	112936458
17.	Thai Nguyen General Central Hospital	105450674
18.	Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry	100756310
19.	Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry	121761292
20.	Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry TUAF	117155661
21.	Thai Nguyen Univ. Agric. and Forest.	100515126
22.	Central Laboratory of Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry	100566497
23.	TNU University of Science	121368317
24.	Thai Nguyen University of Science	114656176
25.	Thai Nguyen University of Sciences	113311493
26.	Thai Nguyen University of Sciences	115932932
27.	Thai Nguyen University of Sciences TNUS	114299208
28.	Thai Nguyen University of Economics and Business Administration	106915010
29.	Thainguyen University of Economics and Business Administration	120005699
30.	Thai Nguyen University of Information and Communication Technology	113457790

#	Tên cơ quan của tác giả (Affiliation name)	Affiliation ID
31.	Thai Nguyen University of Information and Communication Technology	117951973
32.	The University of Information and Communication Technology under Thai Nguyen University	116598215
33.	University of Information and Communication Technology	113399990
34.	Thai Nguyen University of Technology	105419225
35.	Thai Nguyen University of Technology	117001698
36.	Thai Nguyen University of Technology	122260819
37.	Thai Nguyen University of Technology	119102579
38.	Thai Nguyen University of Technology	116247337
39.	Thai Nguyen University of Technology	121799395
40.	Thai Nguyen University of Technology	121551356
41.	Thai Nguyen University of Technology TNUT	114515869

5. Kết luận và đề xuất

Qua phân tích dữ liệu và so sánh với một số cơ sở giáo dục đã được xếp hạng trong top 500 châu Á, có thể rút ra một số kết luận sau:

- Đại học Thái Nguyên hiện đã đáp ứng một số tiêu chí ngang bằng hoặc cao hơn một số cơ sở đã được xếp hạng.

- Tiêu chí yếu nhất và cũng khó cải thiện nhất là tỷ lệ công bố khoa học và đặc biệt là tỷ lệ trích dẫn. Cần nhấn mạnh là từ năm 2011, các bài báo tự trích dẫn không được đưa vào kết quả thống kê. Do vậy, chỉ có nâng cao chất lượng thực sự của các công bố khoa học mới có thể nâng cao được số lượt trích dẫn.

Một số giải pháp nhằm khẳng định thương hiệu, tham gia xếp hạng và đảm bảo duy trì thứ hạng bền vững cho Đại học Thái Nguyên được đề xuất như sau:

Thứ nhất, cần tăng cường công tác quảng bá Đại học trên mạng quốc tế;

- Khẳng định toàn Đại học Thái Nguyên là một cơ sở giáo dục đại học thống nhất, bao gồm các đơn vị thành viên để tập hợp sức mạnh;

- Nâng cao chất lượng nội dung thông tin các trang web tiếng Anh của các đơn vị;

- Công khai thông tin trên website đơn vị; có chế độ/ chính sách tôn vinh, khuyến khích công bố khoa học và công bố có trích dẫn cao từ danh mục ISI/Scopus.

Thứ hai, cần tăng cường quan hệ hợp tác;

- Phát triển, duy trì mạng lưới liên kết với Nhà tuyển dụng;

- Phát triển, duy trì mạng lưới liên kết trong Nghiên cứu khoa học:

+ Kết nối quốc tế

+ Kết nối trong nước

Thứ ba, ban hành Quy định chính sách về công bố khoa học (Khen thưởng/ xét thành tích...);

- Bổ sung địa chỉ công tác “Đại học Thái Nguyên” (Thai Nguyen University) trong các công bố mới – đặc biệt với các NCS đang học tập tại các đơn vị giáo dục khác;

- Khuyến khích phối hợp công bố với các nhà khoa học quốc tế;

- Hằng năm, tôn vinh các công bố của TNU có trích dẫn cao.

Thứ tư, tìm kiếm nguồn tài trợ tài chính.

- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đãi ngộ các tác giả có các công bố thứ hạng cao, được các nhà khoa học quốc tế trích dẫn;

- Hỗ trợ các công trình nghiên cứu có cộng tác quốc tế.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được Đại học Thái Nguyên tài trợ qua nhiệm vụ khoa học mã số ĐH2019-TN01-08.NV. Nhóm tác giả trân trọng cảm ơn GS. TS. Nguyễn Hữu Đức (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Mr. Samuel Wong – chuyên gia QS đã nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. M. A. Fauzi, C. N. L. Tan, M. Daud, and M. M. N. Awalludin, "University rankings: A review of methodological flaws," *Issues in Educational Research*, vol. 30, pp. 79-96, 2020.
- [2]. J. Vidal, and C. Ferreira, "Universities Under Pressure: the Impact of International University Rankings," *Journal of New Approaches in Educational Research*, vol. 9, p. 181, 07/15 2020.
- [3]. N. C. Hoa, and N. T. Hoa, "Ranking universities: Challenges and directions to Vietnam," *VNU Journal of Science activities*, vol. 2011, pp. 33-37, 2011.
- [4]. L. V. Hao, and M. T. Tho, "University ranking approach of quacquarelli symonds and webometrics - solutions of ranking," *Van Lang Journal of Science*, vol. 2017, pp. 24-33, 2017.
- [5]. P. Vidal, and G. Filliatreau, "Graphical Comparison of World University Rankings," *Higher Education Evaluation and Development*, pp. 1-14, 06/01 2014.
- [6]. M. H. Huang, "Opening the black box of QS World University Rankings," *Research Evaluation*, vol. 21, pp. 71-78, 2012.
- [7]. J. Lee, K. Liu, and Y. Wu, "Does the Asian catch-up model of world-class universities work? Revisiting the zero-sum game of global university rankings and government policies," *Educational Research for Policy and Practice*, vol. 19, pp. 319-343, 2020.
- [8]. A. D. Joson, J. C. A. Sabio, B. A. R. Taylor, C. E. D. Wong, J. K. Ngo, and N. R. Ong, "A Comparative Analysis of QS-Ranked Asian Universities: Research Productivity in the fields of Life Sciences -Medicine and Arts - Humanities," *International Journal of Advanced Science and Technology*, vol. 29, pp. 1416 - 1421, 04/14 2020.